

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam

Ngày 31/12/2025	41,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	24.0%

DT thuần Q4/25
-6,424
tỷ VNĐ
QoQ: ▼327 -5.4%
YoY: ▼1,462 -29.5%

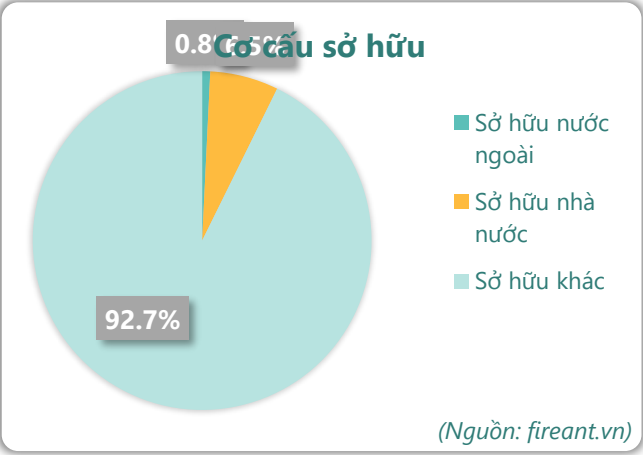
LN thuần Q4/25
-15.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.95 -82.3%
YoY: ▲ 122 88.8%

LN sau thuế Q4/25
0
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2025
6.0%
YoY: +/-▼ 4.2%

ROE 2025

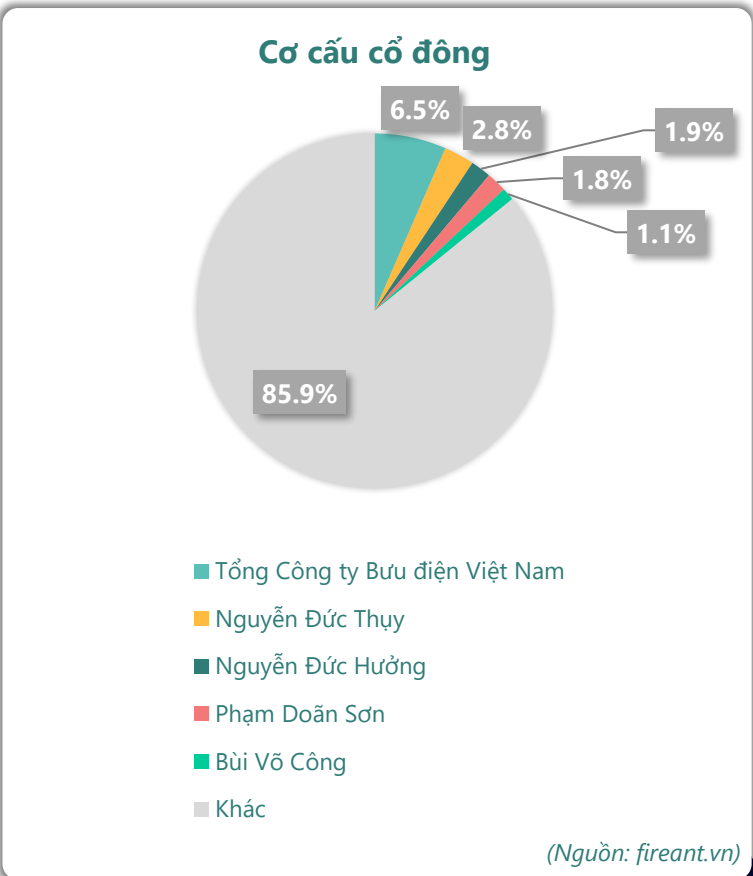
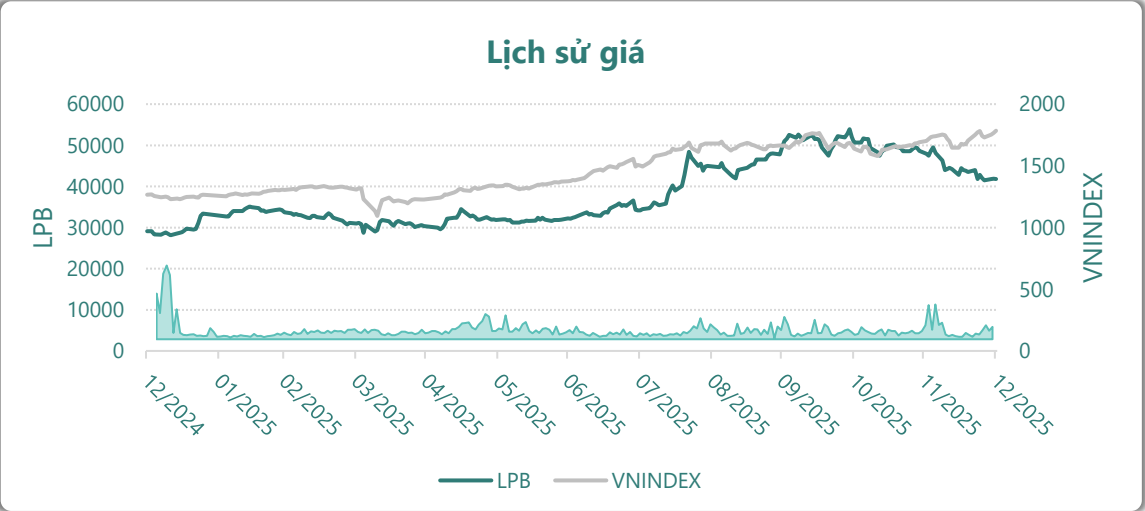
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,132 - 53,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	124,868
Số lượng CPLH (CP)	2,987,282,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,875,860
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.84
EPS	3,824
P/E	10.9



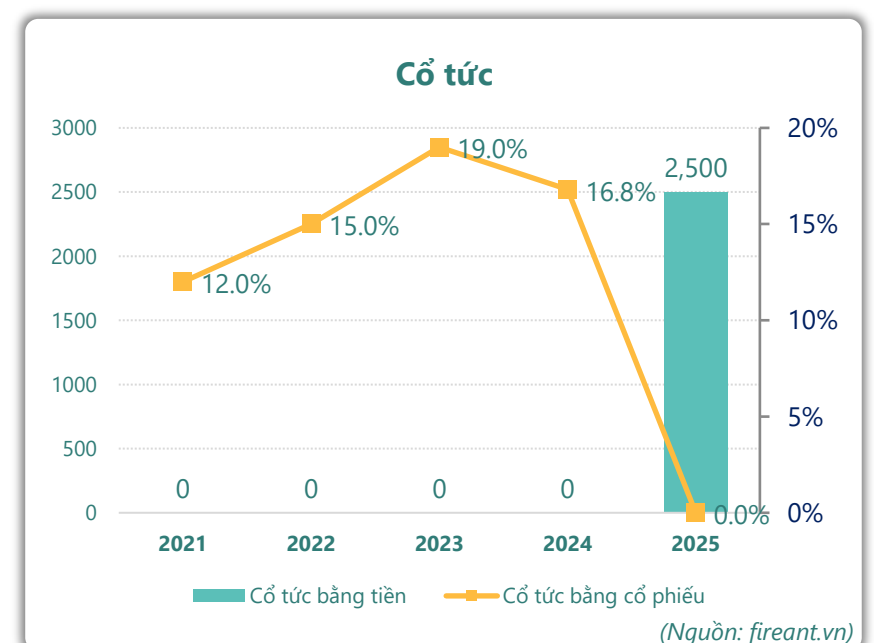
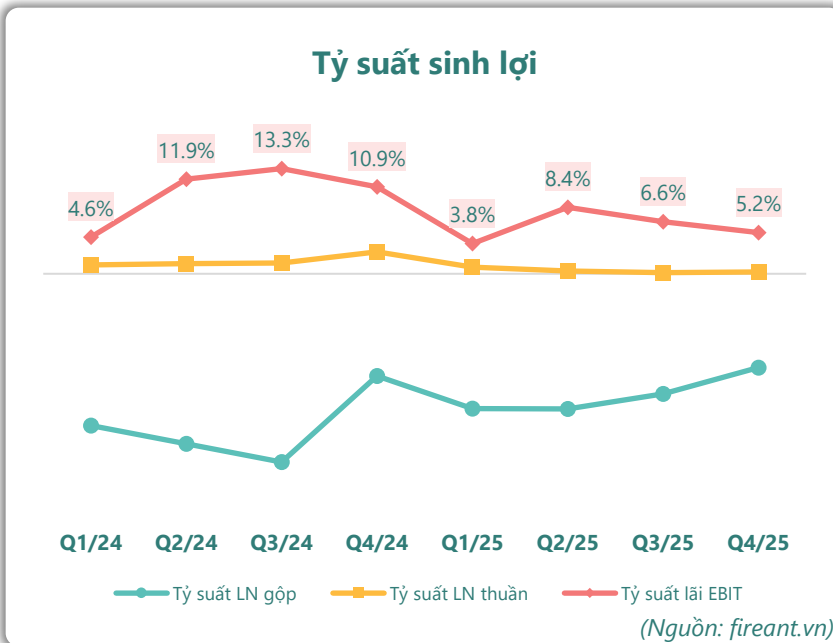
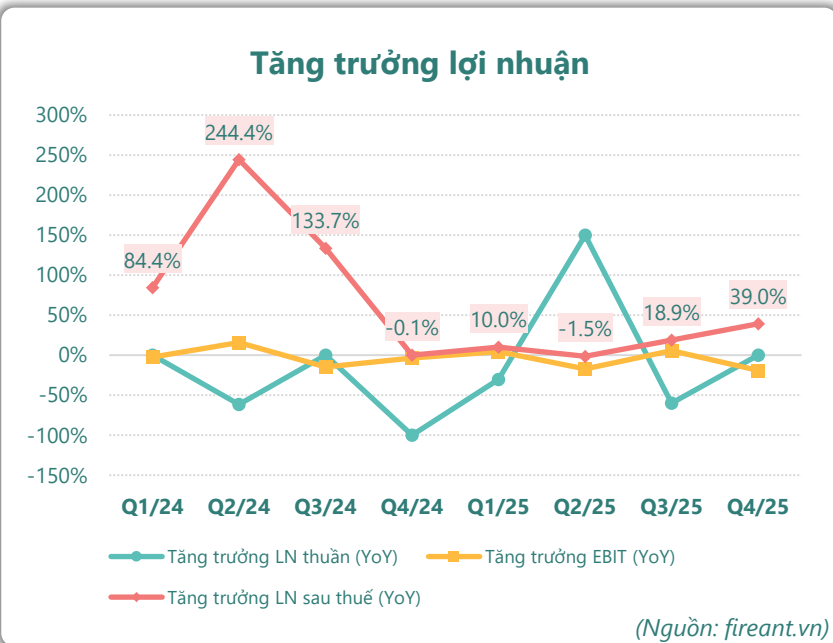
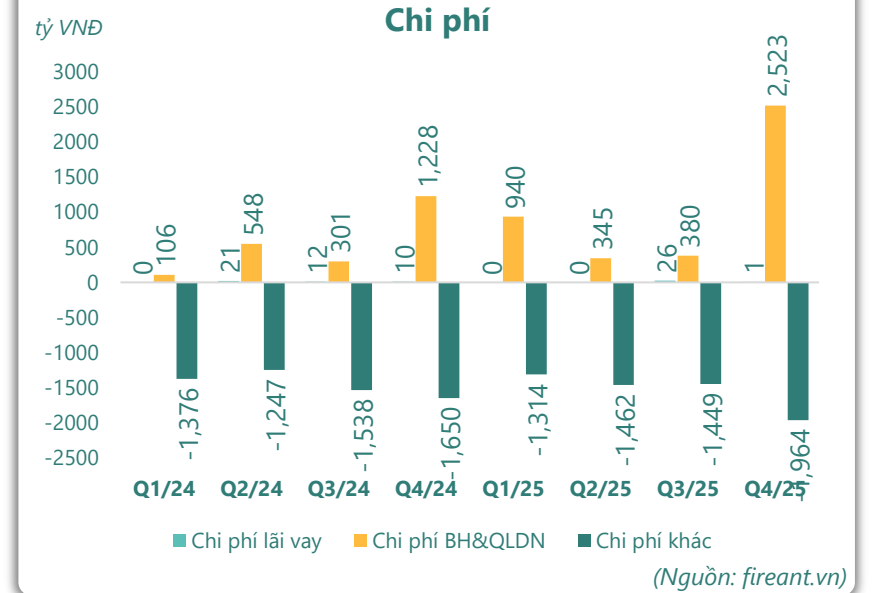
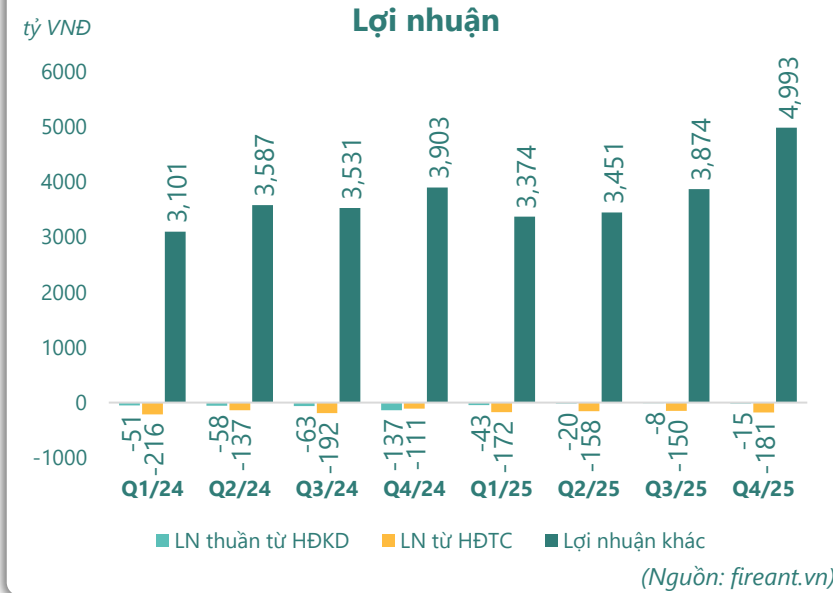
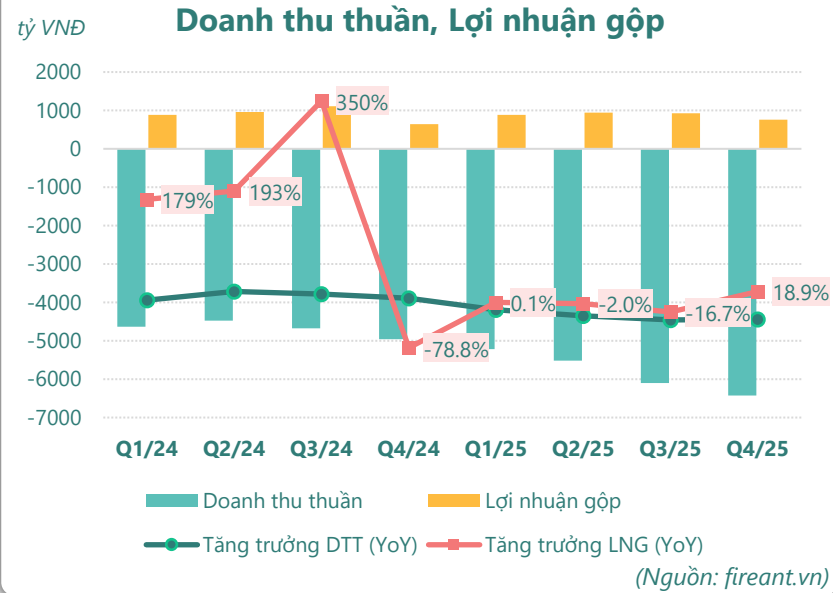
DT thuần 2025
-23,257
tỷ VNĐ
YoY: ▼4,514 -24.1%

LN thuần 2025
-86.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 221 71.8%

LN sau thuế 2025
0
tỷ VNĐ



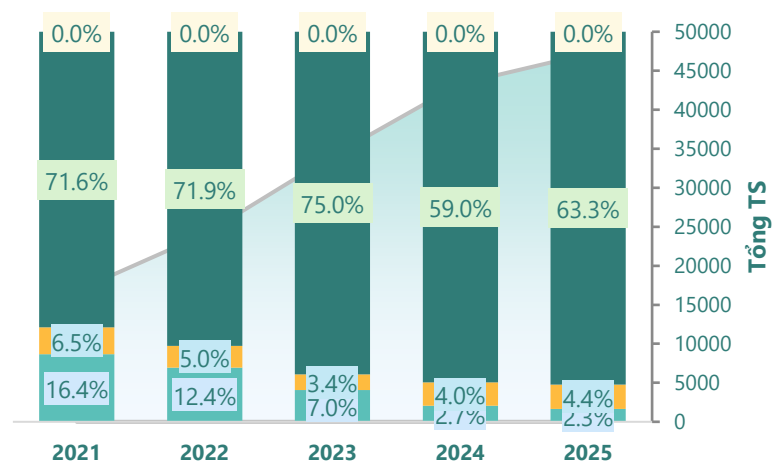
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

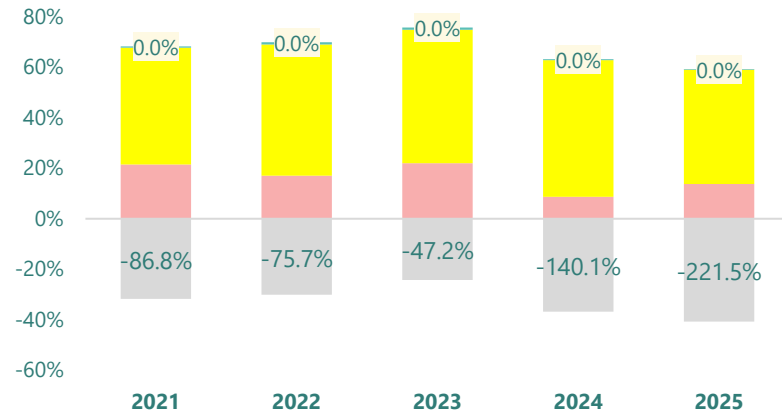
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

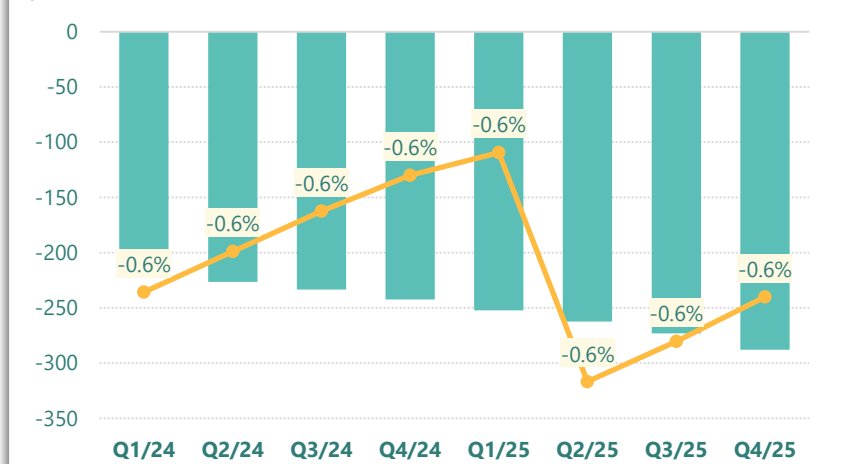


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

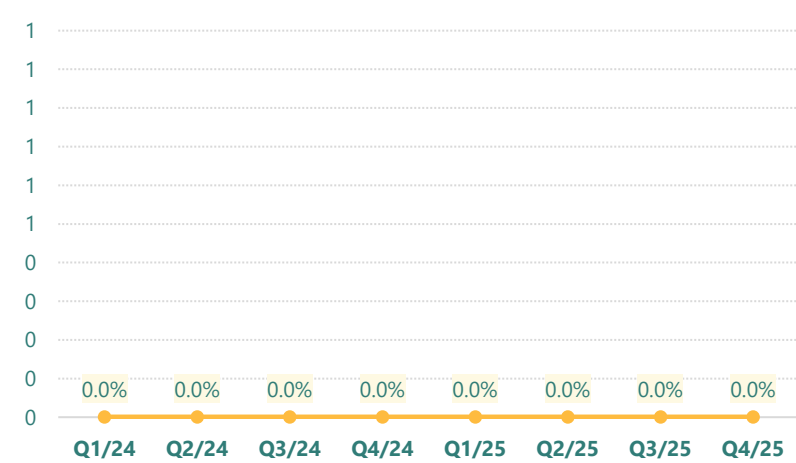


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

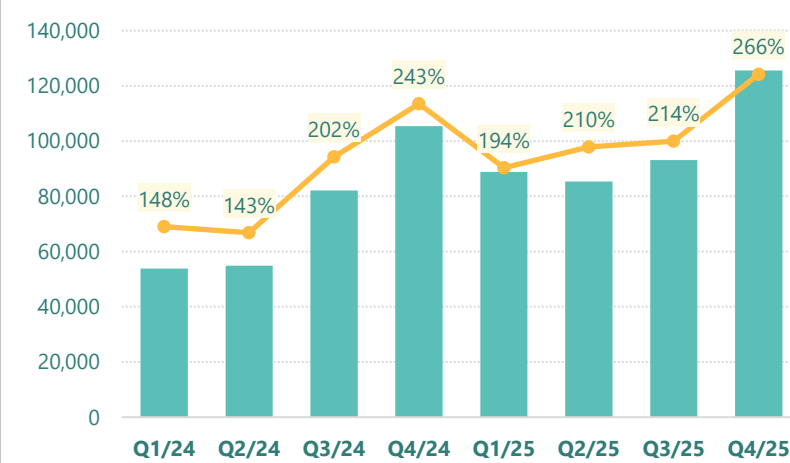


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

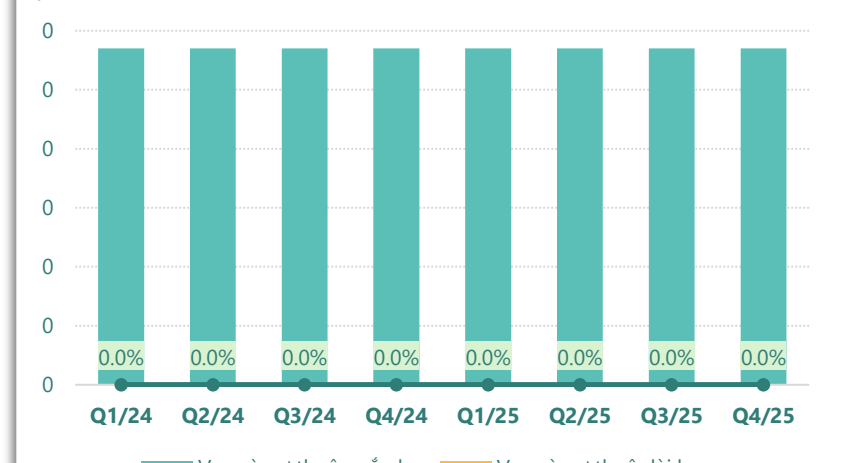


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

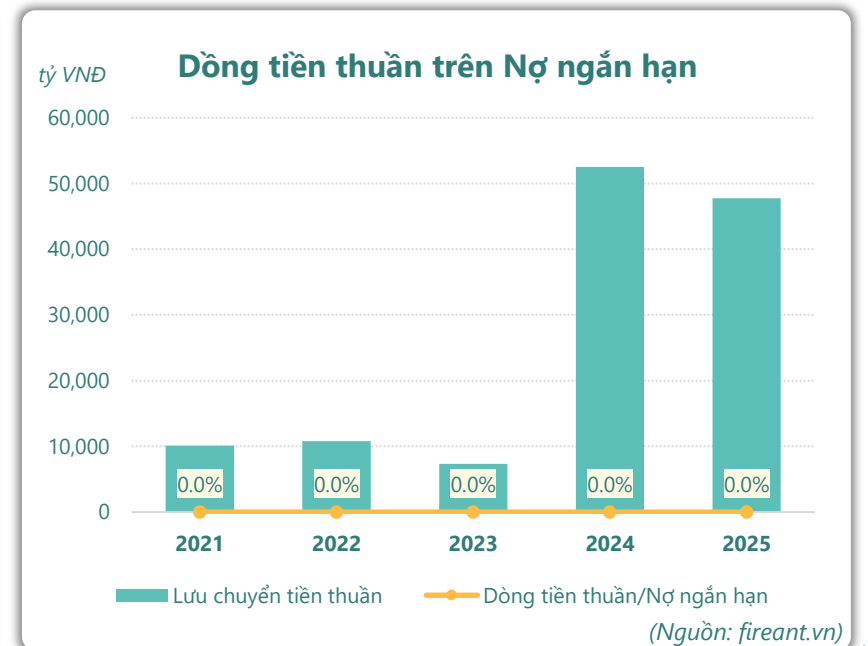
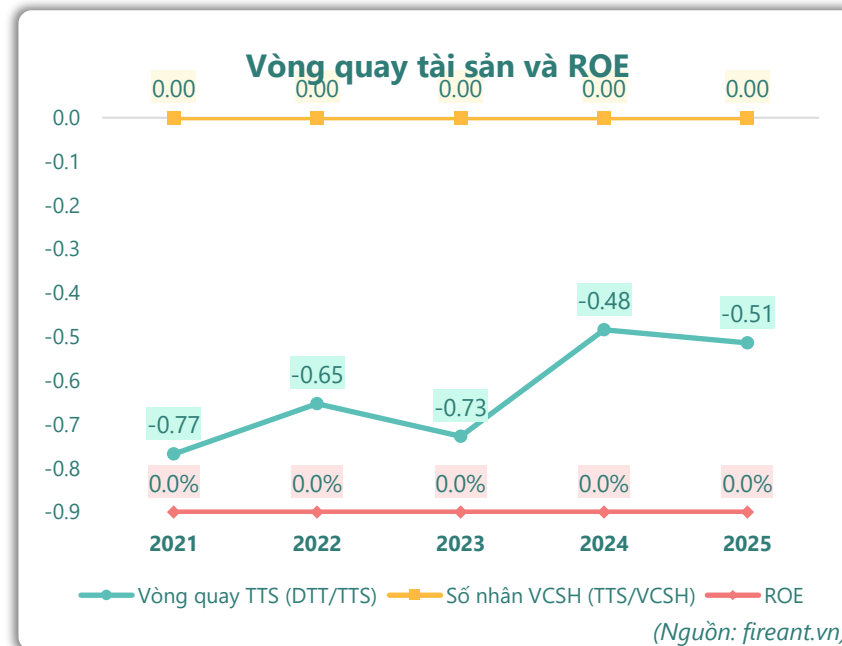
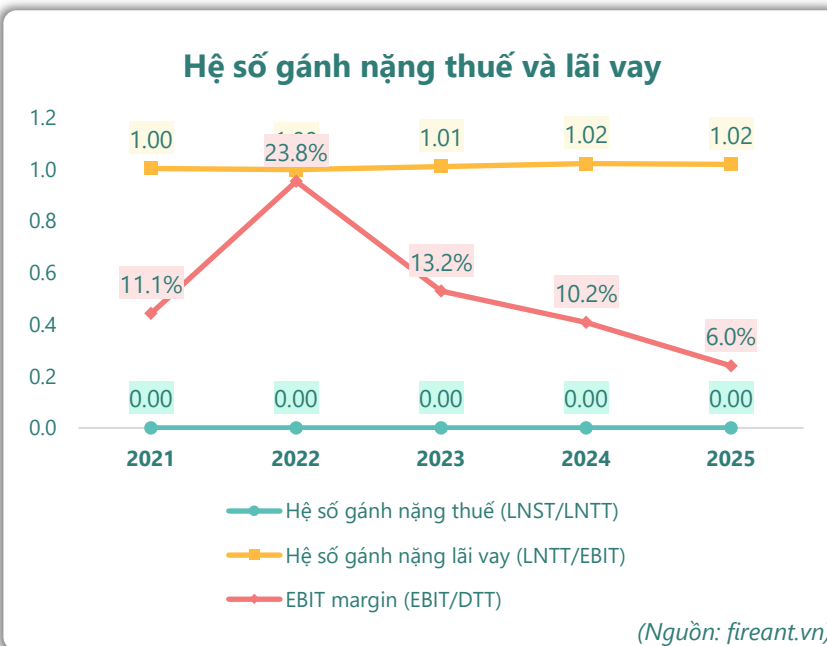
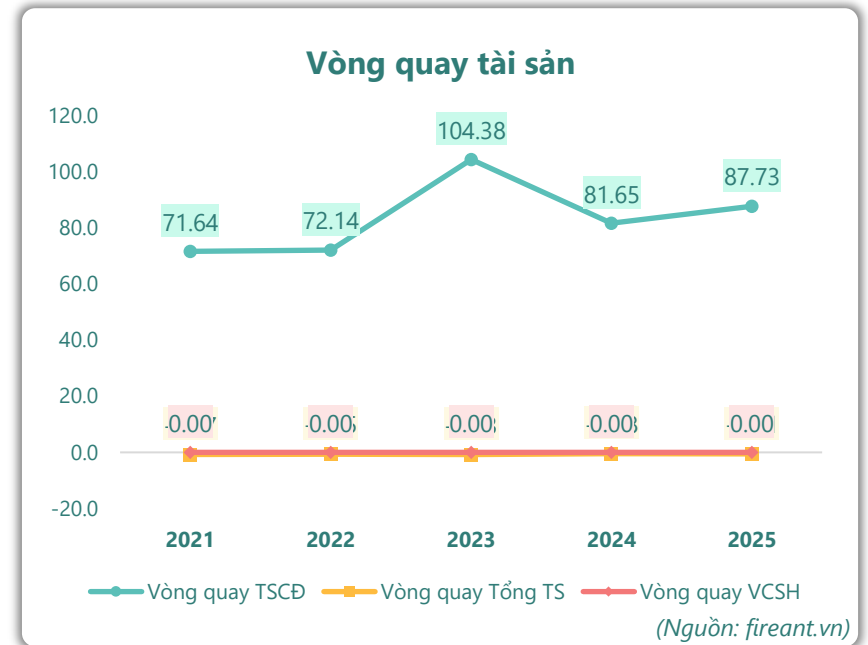
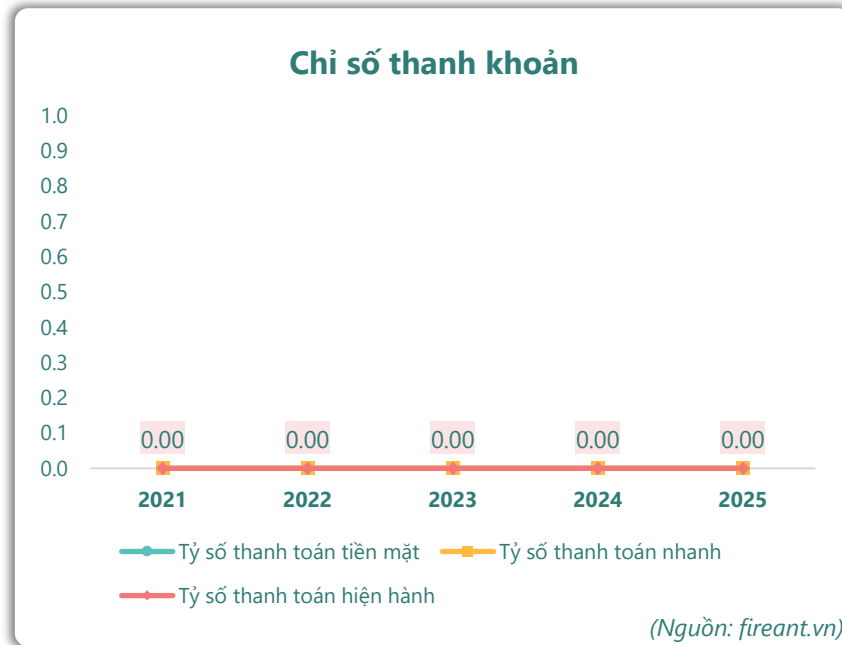
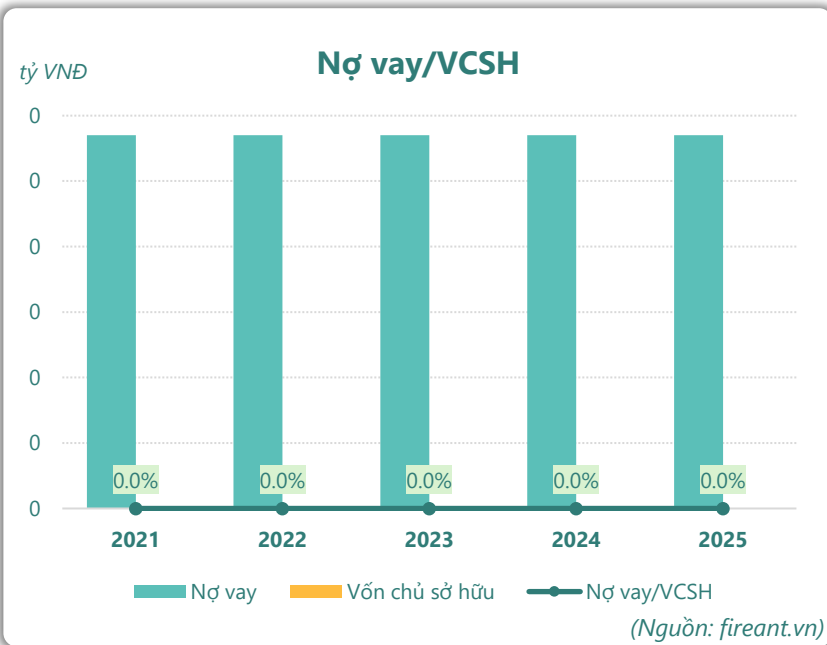


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-6,424	-4,962	-29.5%	-23,257	-18,743	-24.1%
Giá vốn hàng bán	666	510	30.5%	3,199	3,211	-0.4%
Lợi nhuận gộp	759	639	18.8%	3,511	3,594	-2.3%
Doanh thu HĐTC	-93.9	-129	27.2%	-312	-383	18.5%
Chi phí TC	86.9	-18.1	580%	348	273	27.2%
Chi phí lãi vay	1.15	9.71	-88.2%	27.4	43.0	-36.2%
LN trong công ty LKLD	117	-1.19	9960%	111	-1.46	7691%
Chi phí bán hàng	1,254	546	130%	2,051	938	119%
Chi phí QLDN	1,269	683	85.9%	2,138	1,246	71.5%
LN thuần từ HĐKD	-15.4	-137	88.8%	-86.9	-308	71.8%
Lợi nhuận khác	4,993	3,903	27.9%	15,691	14,122	11.1%
LN trước thuế	-336	-553	39.3%	-1,422	-1,954	27.2%
Lợi nhuận sau thuế	0	0.00		0	0	
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,387	32,077	-24,715	11,539	17,475	51,942
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-105	-323	-45.6	-194	-302	-502
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-7,468	0	0
Tiền đầu kỳ	68,523	72,805	104,559	79,799	83,676	100,849
Lưu chuyển tiền thuần	4,282	31,754	-24,761	3,877	17,173	51,440
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72,805	104,559	79,799	83,676	100,849	152,289

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	47,192	43,338	8.9%
Tài sản ngắn hạn	1,085	1,162	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	35,404	14,370	146%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115,682	89,027	29.9%
Phải thu ngắn hạn	631	660	-4.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	2,071	1,716	20.7%
Phải thu dài hạn	3,965	3,470	14.3%
Tài sản cố định	-288	-242	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	125,593	105,407	19.1%
Tài sản dài hạn khác	11,160	9,741	14.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29,873	25,576	16.8%
Nợ ngắn hạn	0	0	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.06	0.06	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

